

HOSE

01/04/2014

 VNINDEX 583.85 -7.72 -1.31%

KLGD 173,005,169 CP

GTGD 2,831.20 Tỷ

GTR NDTNN 87.97 Tỷ

CP Tăng giá 32 CP

CP Giảm giá 229 CP

CP Đứng giá 43 CP



HNX

01/4/2014

 HNXINDEX 86.49 -2.95 -3.30%

KLGD 114,751,494 CP

GTGD 1,315.25 Tỷ

GTR NDTNN 12.78 Tỷ

CP Tăng giá 44 CP

CP Giảm giá 210 CP

CP Đứng giá 125 CP



VN30 & HNX30 INDEX

 VN30 660.13 -10.30 -1.54%

 HNX30 177.63 -6.37 -3.46%

Tâm điểm

► **Lực bán xuất hiện mạnh vào cuối phiên, 2 sàn giảm điểm mạnh**

► **Thanh khoản thị trường gia tăng trong phiên hôm nay**

Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 4,100 tỷ đồng.

► **ADB nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2014 của Việt Nam**

Theo ADB, năm 2014, GDP của Việt Nam đạt 5.6%, mức lạm phát trung bình là Đầu tư Chứng khoán

► **HSBC: Chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam tăng trở lại trong tháng 3**

The HSBC, chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam trong tháng 3 đạt 51.3 điểm Người Đồng Hành

► **IMF: Thị trường mới nổi dễ tổn thương trước biến động toàn cầu**

Theo Báo cáo Ổn định Tài chính Toàn cầu (Global Financial Stability Report) của IMF Dân Việt

► **VC7: Không chia cổ tức năm 2013, cổ tức năm 2014 dự kiến 5%**

Năm 2014, VC7 đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 13.2 tỷ đồng Người Đồng Hành

► **FCN: Kiểm toán ghi giảm hơn 12 tỷ đồng lợi nhuận năm 2013**

Sau kiểm toán, kết quả thực hiện năm 2013 của FCN vẫn giữ nguyên tỷ lệ 97.4%. Trí Thức Trẻ

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,042,890	14.2	3.1	22.4%	11.1%
HNX	140,247	21.4	1.7	8.2%	3.8%
Toàn bộ thị trường	1,183,137	15.3	3.0	21.2%	10.4%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,925	7.0	1.0	15.9%	10.2%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,675	7.9	1.8	24.3%	17.9%
Thép và sản phẩm thép	35,396	18.3	2.0	17.4%	7.0%
Khai khoáng	12,658	46.5	4.8	3.6%	2.8%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,822	23.3	1.5	15.3%	8.7%
Xây dựng	34,615	42.6	1.3	-1.0%	1.0%
Máy công nghiệp	9,415	9.2	1.5	21.4%	12.8%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,810	13.0	1.6	17.3%	12.4%
Lốp xe	7,179	8.9	2.5	30.1%	13.7%
Nuôi trồng nông & hải sản	14,259	15.9	1.2	10.5%	5.1%
Thực phẩm	213,216	23.8	5.5	24.4%	18.3%
Dược phẩm	16,427	13.2	3.5	26.8%	17.3%
Phần mềm	19,605	12.1	2.6	23.6%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,604	7.8	1.3	18.4%	9.0%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,934	12.7	4.6	39.7%	25.0%
Bảo hiểm nhân thọ	30,689	28.0	2.5	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	29,279	27.3	1.7	7.0%	5.1%
Ngân hàng	267,638	12.0	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản	154,468	15.4	2.9	27.9%	6.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,718	9.8	2.0	21.7%	8.3%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

ADB nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2014 của Việt Nam

► Tin kinh tế

Theo Báo cáo triển vọng phát triển châu Á (ADO) 2014 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) công bố ngày 1-4, ADB dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ tăng nhẹ lên 5.6% trong năm 2014 và tiếp tục tăng lên 5.8% trong năm 2015. Mức dự báo này tăng nhẹ so với mức 5.5% mà tổ chức này đưa ra hồi đầu T10.2013. Cũng theo báo cáo, lạm phát của Việt Nam dự báo sẽ ở mức trung bình 6.2% trong năm 2014, với sản lượng lương thực nhìn chung ổn định, chính sách kích cầu giảm bớt và đồng tiền Việt Nam giảm giá nhẹ. Dự báo lạm phát sẽ ở mức 6,6% trong năm 2015.

HSBC: Chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam tăng trở lại trong tháng 3

Theo báo cáo ngày 1-4-2014 của HSBC, Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng (PMI) của Việt Nam đã tăng từ mức 51 điểm của tháng 2 lên 51.3 điểm trong tháng 3. Đây là tháng thứ 7 liên tiếp chỉ số PMI đứng trên ngưỡng 50 điểm, thể hiện ngành sản xuất tiếp tục có sự tăng trưởng. Trước đó, chỉ số này đã tăng lên 52.1 điểm trong tháng 1, mức cao nhất trong vòng 33 tháng. HSBC nhận định hoạt động sản xuất của Việt Nam sẽ tiếp tục được hưởng lợi do đầu tư nước ngoài gia tăng, chi phí đầu vào giảm và nhu cầu từ các thị trường phương Tây cải thiện.

IMF: Thị trường mới nổi dễ tổn thương trước biến động toàn cầu

Trong Báo cáo Ổn định Tài chính Toàn cầu (Global Financial Stability Report), IMF đã tiến hành khảo sát những tác động của sự thay đổi trong mối quan tâm, hoạt động liên quan của các nhà đầu tư. Việc nhà đầu tư đổ nhiều tiền hơn vào trái phiếu, cổ phiếu ở thị trường này khiến các dòng tiền, giá tài sản tại đây nhạy cảm hơn trước biến động toàn cầu. Báo cáo cũng nhấn mạnh rằng các chính sách thúc đẩy hệ thống tài chính phát triển sẽ trang bị tốt hơn cho các thị trường mới nổi, tận dụng lợi ích toàn cầu hóa tài chính và giảm các rủi ro tiềm tàng.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

DBC: Năm 2013, nâng cổ tức lên 14%

► Tin doanh nghiệp

ĐHCGĐ thường niên CTCP Tập đoàn Dabaco (HNX: DBC) đã thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 với chỉ tiêu doanh thu hợp nhất 4,838.04 tỷ đồng (không gồm nội bộ), lợi nhuận sau thuế hợp nhất 191.15 tỷ đồng và điều chỉnh tăng mức chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2013 từ 12% lên 14%. Ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 31/12/2013 và thời gian thanh toán dự kiến ngày 4/4. Công ty cũng đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2014. Cụ thể, doanh thu DBC dự kiến đạt 8,256.2 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 209.55 tỷ đồng và tỷ lệ chia cổ tức 15% bằng tiền mặt.

VC7: Không chia cổ tức năm 2013, cổ tức năm 2014 dự kiến 5%

ĐHCGĐ thường niên CTCP Xây dựng số 7 (HNX: VC7) đã thông qua kết quả kinh doanh năm 2013 với chỉ tiêu doanh thu (bao gồm VAT) là 260.48 tỷ đồng, đạt 80.6% so với kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 5.73 tỷ đồng, đạt 55.5% kế hoạch. Đại hội đã thống nhất không chia cổ tức năm 2013 mà giữ lại phần lợi nhuận còn lại năm 2013 (1.44 tỷ đồng) sang năm 2014. Bên cạnh đó, đại hội cũng đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2014 với chỉ tiêu doanh thu (bao gồm VAT) là 350 tỷ đồng, bằng 134.4% thực hiện năm 2013. Lợi nhuận trước thuế là 13.2 tỷ đồng, bằng 230.4% thực hiện năm 2013. Mức cổ tức 2014 dự kiến là 5%.

FCN: Kiểm toán ghi giảm hơn 12 tỷ đồng lợi nhuận năm 2013

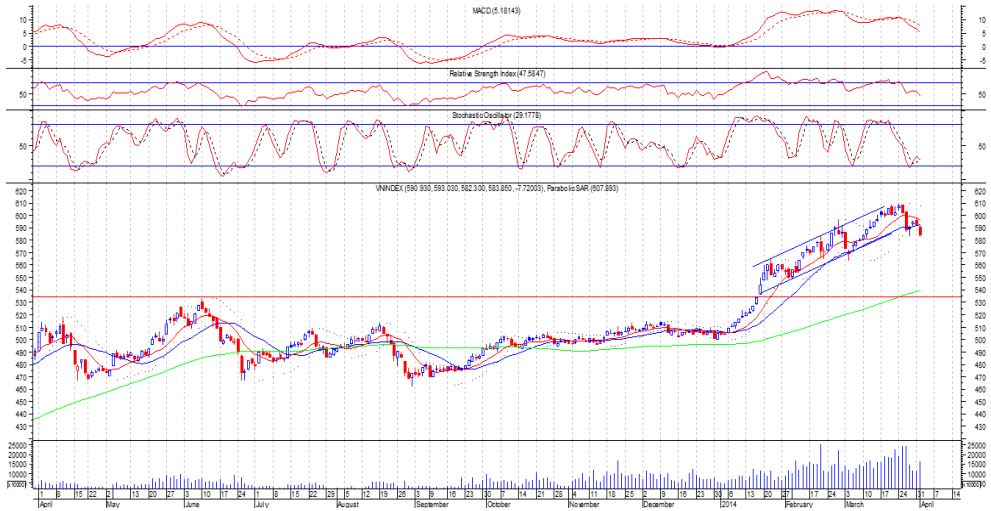
Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm 2013 của CTCP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (HOSE: FCN) ghi tăng chi phí giá vốn năm 2013 của FCN thêm 24.5 tỷ đồng, đồng thời ghi giảm chi phí quản lý con số tương đương. Kết quả lợi nhuận thuần của FCN chênh lệch không đáng kể so với báo cáo công ty tự lập, đạt gần 135 tỷ đồng. Nhưng, sau kiểm toán, khoản Lợi ích của cổ đông thiếu số tăng lên 14.5 tỷ đồng từ 2.6 tỷ đồng trước kiểm toán, tương đương mức tăng gần 12 tỷ đồng. Khoản mục này làm giảm lợi nhuận dành cho cổ đông công ty mẹ, chỉ còn 102.3 tỷ đồng, giảm 12 tỷ đồng so với trước kiểm toán.

HOSE 01/04/2014 VNINDEX 583.85 -7.72 -1.31% 173,005,169 CP 2,831.20 bil VND

Lực bán xuất hiện mạnh vào cuối phiên, 2 sản giảm điểm mạnh

VN-Index giảm 7.72 điểm (-1.31%), đóng cửa tại mức 583.85 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến dài, giảm điểm tương đối mạnh, chỉ số đóng cửa ở mức gần thấp nhất phiên.

- MACD Histogram tiếp tục giảm mạnh về đường zero-base.
- Stochastic Oscillator giảm trở lại sau khi cho tín hiệu mua ở phiên hôm qua.
- RSI tiếp tục sụt giảm về mức 47.
- DI+ cắt DI-. Điều này cho thấy tín hiệu thị trường khá rủi ro.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	-0.6 (-5.9%)	21,210,270
FLC	0.9 (6.8%)	10,743,410
HAG	0.3 (1.1%)	6,526,500
OGC	-0.4 (-3.1%)	5,827,520
SSI	-0.7 (-2.3%)	5,034,830

HOSE Top 5 theo % tăng

VNG	0.6 (6.9%)	46,860
RDP	1 (6.8%)	20
FLC	0.9 (6.8%)	10,743,410
PXM	0.2 (6.5%)	1,758,770
VID	0.4 (6.5%)	615,260

HOSE Top 5 theo % giảm

KAC	-0.7 (-7.0%)	290
TV1	-1 (-7.0%)	10
LCM	-0.6 (-7.0%)	926,810
SII	-1.3 (-7.0%)	5,160
CTI	-0.9 (-6.9%)	1,040

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

HAG	45,6 tỷ	1,579,470
HPG	11,0 tỷ	209,800
KDC	9,9 tỷ	156,000
GAS	9,7 tỷ	115,830
PVD	9,4 tỷ	113,890

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

VHC	-8,1 tỷ	288,470
VIC	-7,9 tỷ	109,350
MSN	-5,8 tỷ	60,430
BVH	-5,5 tỷ	124,480
DPM	-4,9 tỷ	114,810

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	3,181,450	87.97

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đà bán xuất hiện mạnh ở phiên chiều mặc dù thị trường giao dịch có phần cân bằng ở phiên sáng. VN-Index đóng cửa ở mức thấp trong phiên.
- ▶ Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh so với phiên trước, đạt 167 triệu đơn vị, tương đương so với bình quân 20p gần đây.
- ▶ Thị trường đang có xu hướng tăng giảm đan xen và tích lũy ở vùng MA20. Trường hợp giảm điểm, ngưỡng hỗ trợ tiếp theo tại vùng 576 - 580 điểm.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 87 tỷ trong phiên hôm nay. Áp lực bán của khối ngoại có thể sẽ giảm dần trong thời gian tới.
- ▶ NĐT giữ trạng thái CP và tiền mặt ở mức 50 - 50. Việc mua thêm chỉ nên cân nhắc các mã có yếu tố cơ bản hỗ trợ và đã điều chỉnh 10 - 15% giai đoạn vừa rồi.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.0	157,285.00	12.9	4.7	40.6%	25.7%
VNM	833.5	141.0	117,518.86	18.0	6.7	39.6%	30.7%
VCB	2,317.4	31.1	72,071.67	16.4	1.7	10.4%	1.0%
MSN	734.9	95.0	69,816.58	158.7	4.8	3.0%	1.0%
VIC	908.8	72.5	65,885.29	9.9	4.6	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	16.6	61,808.52	9.3	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.7	46,947.08	10.9	1.5	13.8%	0.8%
BVH	680.5	43.2	29,396.37	28.0	2.5	9.0%	2.2%
PVD	275.3	82.0	22,571.17	11.2	2.3	22.4%	9.3%
STB	1,142.5	19.6	22,393.23	10.1	1.3	14.5%	1.4%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	15.0	3,489.00	15.5	1.3	NA	TH.DOI
PPC	318.2	22.7	7,222.11	4.6	1.4	NA	TH.DOI
PHR	78.5	31.0	2,433.19	6.6	1.1	NA	TH.DOI
BMP	45.5	78.5	3,570.06	9.7	2.4	NA	TH.DOI
VSC	28.6	68.5	1,962.25	8.5	2.3	NA	TH.DOI
DPM	379.9	42.5	16,147.21	7.4	1.8	NA	TH.DOI

HNX 01/04/2014 HNX-Index 86.49 -2.95 -3.30% 114,751,494 CP 1,315.25 bil. VND

Lực bán xuất hiện mạnh vào cuối phiên, 2 sản giảm điểm mạnh

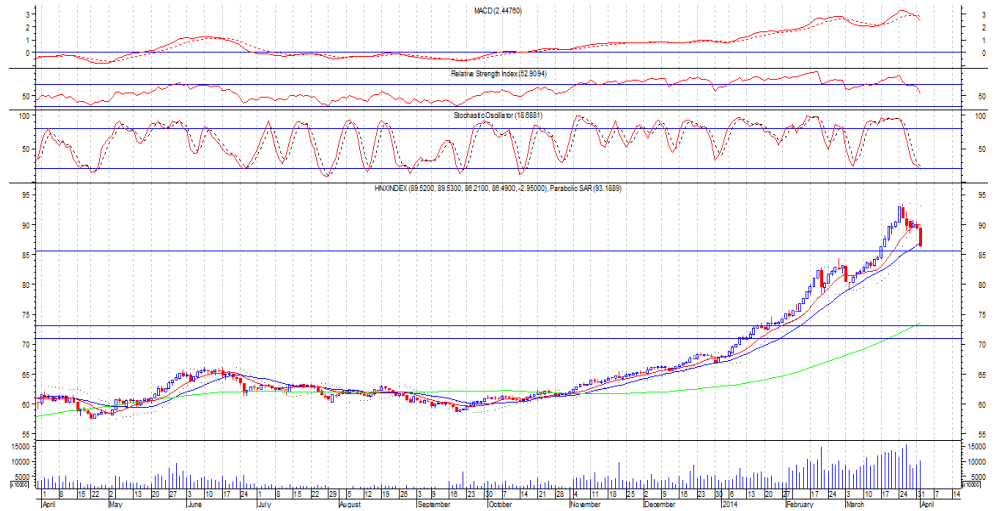
Chỉ số HNX-Index giảm 2.95 điểm (-3.3%), đóng cửa tại mốc 86.49 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ, thân nến dài, giảm điểm mạnh, đóng cửa tại mức thấp nhất phiên.

- MA10, MA20 đi ngang. MA20 đóng vai trò hỗ trợ khá tốt cho HNX-Index ở phiên hôm nay.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục lao dốc khá mạnh.

- MACD cắt đường tín hiệu, điều này cho thấy xu hướng ngắn hạn của thị trường đang rất rủi ro.

- RSI (14) sụt giảm về mức 53.



HNX Top 5 theo KLGD

SHB	-0.9 (-8.1%)	15,090,890
PVX	-0.4 (-5.8%)	10,408,910
SCR	-1 (-8.6%)	10,115,910
KLS	-0.4 (-2.7%)	6,915,690
VCG	-1.1 (-6.7%)	4,515,830

HNX Top 5 theo % tăng

VBC	4.2 (9.9%)	8,100
SKS	0.9 (9.4%)	15,700
QCC	0.5 (9.3%)	100
VE8	0.6 (9.2%)	200
BDB	0.5 (9.1%)	2,700

HNX Top 5 theo % giảm

BHT	-0.7 (-10.0%)	2,000
DHT	-3.5 (-10.0%)	4,600
HST	-1.2 (-10.0%)	7,000
SDB	-0.4 (-10.0%)	10,600
SDD	-0.6 (-10.0%)	750,270

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	11,3 tỷ	385,200
PGS	2,2 tỷ	59,900
VCS	1,1 tỷ	60,000
PVC	0,6 tỷ	30,300
PVX	0,6 tỷ	83,600

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

DBC	-1,5 tỷ	65,000
STC	-0,4 tỷ	29,800
BVS	-0,4 tỷ	22,000
VND	-0,4 tỷ	20,000
PVL	-0,3 tỷ	69,800

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	303,170	12.78

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đà bán xuất hiện mạnh ở phiên chiều mặc dù thị trường giao dịch có phần cân bằng ở phiên sáng. HNX-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong phiên.
- ▶ Khối lượng giao dịch tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 103 triệu đơn vị, nhưng vẫn thấp hơn so với bình quân 20p gần đây.
- ▶ Thị trường đang có xu hướng tăng giảm đan xen và tích lũy ở vùng MA10 - MA20. Trường hợp giảm điểm, ngưỡng hỗ trợ tiếp theo tại vùng 82 - 86 điểm.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 12,7 tỷ trong phiên hôm nay. Áp lực bán của khối ngoại có thể sẽ giảm dần trong thời gian tới.
- ▶ NĐT giữ trạng thái CP và tiền mặt ở mức 50 - 50. Việc mua thêm chỉ nên cân nhắc các mã có yếu tố cơ bản hỗ trợ và đã điều chỉnh 10 - 15% giai đoạn vừa rồi.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.9	15,573.61	19.2	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	29.0	12,954.31	7.9	1.6	21.7%	7.0%
SHB	886.1	10.2	9,038.05	13.0	1.0	7.6%	0.6%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
VCG	441.7	15.2	6,714.00	13.2	1.3	10.1%	2.1%
OCH	200.0	28.2	5,640.00	33.7	2.9	8.1%	3.6%
PVI	225.4	19.8	4,463.20	14.4	0.8	5.4%	2.9%
LAS	77.8	47.0	3,658.10	8.3	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	71.9	3,116.00	10.8	2.5	24.8%	16.7%
VNR	100.8	29.9	3,014.75	10.2	1.3	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.5	1,387.00	7.9	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	23.2	459.36	8.6	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	17.7	1,715.78	14.5	1.5	NA	TH.DOI
NTP	43.3	71.9	3,116.00	10.8	2.5	NA	TH.DOI
LHC	2.0	66.0	132.00	3.1	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	48.7	383.51	7.0	1.6	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	15.35%	95.0	158.66	4.77	959,576	680,813	398,418
VIC	HOSE	908.8	65,885.29	14.46%	72.5	9.93	4.62	641,402	495,329	324,430
HPG	HOSE	419.1	21,790.73	11.74%	52.0	11.37	2.34	1,597,013	1,046,695	758,825
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	8.68%	82.0	11.15	2.32	836,639	675,814	480,376
DPM	HOSE	379.9	16,147.21	8.01%	42.5	7.38	1.75	867,598	743,795	764,486
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	7.98%	28.4	20.49	1.56	5,378,507	5,180,008	4,438,301
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	6.11%	31.1	16.38	1.68	1,281,332	1,087,328	1,086,411
STB	HOSE	1,142.5	22,393.23	4.13%	19.6	10.06	1.33	2,033,204	1,569,341	984,558
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	3.08%	43.2	28.01	2.53	694,931	619,176	551,208
ITA	HOSE	718.1	6,821.71	2.71%	9.5	138.92	0.94	15,179,037	13,162,526	9,977,099
HSG	HOSE	96.3	5,056.44	2.68%	52.5	9.36	2.25	352,677	306,586	337,103
GMD	HOSE	114.4	3,867.45	2.26%	33.8	28.20	0.88	688,713	561,909	509,241
PPC	HOSE	318.2	7,222.11	2.03%	22.7	4.56	1.38	1,748,758	1,373,677	1,359,086
VSH	HOSE	206.2	3,526.73	1.74%	17.1	17.86	1.38	1,876,281	1,277,213	1,183,826
CSM	HOSE	67.3	2,846.45	1.64%	42.3	7.92	2.34	918,424	876,912	883,762
KBC	HOSE	289.8	3,593.03	1.48%	12.4	51.96	0.93	2,123,720	1,823,034	1,491,537
DRC	HOSE	83.1	3,713.40	1.33%	44.7	10.00	2.72	530,224	436,772	425,950
PVT	HOSE	232.6	3,489.00	1.18%	15.0	15.45	1.31	3,606,290	2,782,997	2,616,906
DIG	HOSE	143.0	2,416.63	1.01%	16.9	56.91	1.09	1,187,111	951,210	947,078
OGC	HOSE	300.0	3,810.00	0.91%	12.7	37.19	1.20	6,199,874	4,646,456	3,081,765
PET	HOSE	69.8	1,473.67	0.87%	21.1	9.47	1.22	1,308,796	1,138,304	970,993

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	12,954.31	5.37%	29.0	7.90	1.58	5,514,693	3,834,137	2,871,748
VIC	HOSE	908.8	65,885.29	8.00%	72.5	9.93	4.62	641,402	495,329	324,430
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	7.00%	31.1	16.38	1.68	1,281,332	1,087,328	1,086,411
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	6.50%	43.2	28.01	2.53	694,931	619,176	551,208
DPM	HOSE	379.9	16,147.21	5.79%	42.5	7.38	1.75	867,598	743,795	764,486
STB	HOSE	1,142.5	22,393.23	4.26%	19.6	10.06	1.33	2,033,204	1,569,341	984,558
PVD	HOSE	275.3	22,571.17	3.22%	82.0	11.15	2.32	836,639	675,814	480,376
ITA	HOSE	718.1	6,821.71	3.73%	9.5	138.92	0.94	15,179,037	13,162,526	9,977,099
SHB	HNX	886.1	9,038.05	2.86%	10.2	12.99	0.95	15,090,825	12,990,720	9,115,550
PPC	HOSE	318.2	7,222.11	1.58%	22.7	4.56	1.38	1,748,758	1,373,677	1,359,086
OGC	HOSE	300.0	3,810.00	2.33%	12.7	37.19	1.20	6,199,874	4,646,456	3,081,765
GMD	HOSE	114.4	3,867.45	1.62%	33.8	28.20	0.88	688,713	561,909	509,241
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	8.00%	95.0	158.66	4.77	959,576	680,813	398,418
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	2.83%	28.4	20.49	1.56	5,378,507	5,180,008	4,438,301
DRC	HOSE	83.1	3,713.40	1.28%	44.7	10.00	2.72	530,224	436,772	425,950
VCG	HNX	441.7	6,714.00	3.58%	15.2	13.22	1.28	4,740,292	4,594,744	3,862,203
PVT	HOSE	232.6	3,489.00	2.05%	15.0	15.45	1.31	3,606,290	2,782,997	2,616,906

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	65,885.29	0.00%	72.5	9.93	4.62	641,402	495,329	324,430
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	0.00%	95.0	158.66	4.77	959,576	680,813	398,418
DPM	HOSE	379.9	16,147.21	0.00%	42.5	7.38	1.75	867,598	743,795	764,486
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	0.00%	28.4	20.49	1.56	5,378,507	5,180,008	4,438,301
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	0.00%	31.1	16.38	1.68	1,281,332	1,087,328	1,086,411
STB	HOSE	1,142.5	22,393.23	0.00%	19.6	10.06	1.33	2,033,204	1,569,341	984,558
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	0.00%	43.2	28.01	2.53	694,931	619,176	551,208
CTG	HOSE	3,723.4	61,808.52	0.00%	16.6	9.30	1.16	1,482,172	1,285,849	1,198,770
GAS	HOSE	1,895.0	157,285.00	0.00%	83.0	12.88	4.74	250,397	257,758	442,011

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	69,816.58	0.81%	95.0	158.66	4.77	959,576	680,813	398,418
VIC	HOSE	908.8	65,885.29	0.55%	72.5	9.93	4.62	641,402	495,329	324,430
DPM	HOSE	379.9	16,147.21	0.26%	42.5	7.38	1.75	867,598	743,795	764,486
VCB	HOSE	2,317.4	72,071.67	0.20%	31.1	16.38	1.68	1,281,332	1,087,328	1,086,411
STB	HOSE	1,142.5	22,393.23	0.14%	19.6	10.06	1.33	2,033,204	1,569,341	984,558
BVH	HOSE	680.5	29,396.37	0.10%	43.2	28.01	2.53	694,931	619,176	551,208

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,925	7.0	1.0	15.9%	10.2%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,675	7.9	1.8	24.3%	17.9%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,940	29.5	0.8	2.2%	1.6%
Sản xuất giấy	864	9.8	0.8	10.2%	5.0%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	35,396	18.3	2.0	17.4%	7.0%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,094	5.0	1.0	19.0%	4.1%
Khai khoáng	12,658	46.5	4.8	3.6%	2.8%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,822	23.3	1.5	15.3%	8.7%
Xây dựng	34,615	- 42.6	1.3	-1.0%	1.0%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,500	8.2	1.2	18.4%	9.8%
Công nghiệp phức hợp	492	5.4	1.0	20.3%	14.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,770	11.2	1.0	8.4%	4.4%
Thiết bị điện	2,014	- 15.7	0.8	-2.7%	-2.1%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	45	25.6	0.6	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,415	9.2	1.5	21.4%	12.8%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,651	- 3.6	1.0	11.7%	1.1%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,810	13.0	1.6	17.3%	12.4%
Dịch vụ vận tải	5,398	10.5	1.5	15.7%	9.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,327	10.8	1.3	12.7%	4.5%
Đào tạo & Việc làm	250	37.2	0.7	4.0%	1.7%
Nhà cung cấp thiết bị	205	9.3	0.9	10.4%	4.5%
Chất thải & Môi trường	132	2.2	0.7	37.1%	18.1%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,178	24.2	1.7	17.4%	8.3%
Lốp xe	7,179	8.9	2.5	30.1%	13.7%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,501	7.6	1.2	15.9%	9.6%
Vang & Rượu mạnh	243	11.2	1.8	17.4%	12.5%
Đồ uống & giải khát	257	7.0	1.3	15.1%	10.1%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,259	15.9	1.2	10.5%	5.1%
Thực phẩm	213,216	23.8	5.5	24.4%	18.3%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	67	132.0	0.8	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,464	8.7	1.1	13.5%	6.2%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	160	4.1	1.4	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,086	8.6	1.5	17.1%	7.1%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,129	10.6	1.8	17.1%	9.2%
Thuốc lá					
Thuốc lá	767	- 6.1	1.1	-3.4%	3.0%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,000	23.0	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	135	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	158	10.2	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	16,427	13.2	3.5	26.8%	17.3%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	477	64.6	1.5	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	674	17.2	1.1	12.3%	7.9%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,679	9.9	1.8	20.3%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,108	8.6	1.0	13.5%	8.8%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	165	7.2	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	6,741	32.9	2.8	7.8%	3.5%
Dịch vụ giải trí	1,950	18.9	1.5	13.6%	11.9%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,274	27.1	2.4	16.6%	14.7%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	57	13.4	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	682	22.5	0.9	3.7%	1.3%
Internet	303	63.9	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	19,605	12.1	2.6	23.6%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	371	12.7	0.6	4.5%	1.7%
Thiết bị văn phòng	261	5.3	1.0	20.1%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,441	14.7	0.8	5.3%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,604	7.8	1.3	18.4%	9.0%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,934	12.7	4.6	39.7%	25.0%
Nước	1,161	6.3	1.1	17.9%	12.8%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,349	11.2	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	7,471	13.1	0.8	6.3%	3.3%
Tái bảo hiểm	3,075	10.2	1.3	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	30,689	28.0	2.5	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,930	37.2	1.2	3.2%	0.9%
Môi giới chứng khoán	29,279	27.3	1.7	7.0%	5.1%
Ngân hàng					
Ngân hàng	267,638	12.0	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	154,468	15.4	2.9	27.9%	6.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	155.0	0.5	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,718	9.8	2.0	21.7%	8.3%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.